

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
MCK: LHC

-----000-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016

Nơi gửi:

THÁNG 01 NĂM 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.852.077.645	219.391.883.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.350.201.150	26.841.668.437
1. Tiền	111		35.350.201.150	17.528.529.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	9.313.139.330
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.976.785.556	11.209.000.000
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	5.2	7.976.785.556	11.209.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.381.297.103	141.622.893.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	126.682.784.617	138.408.776.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.171.919.960	3.103.148.978
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99.580.000	119.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	13.702.704.650	8.877.897.014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(12.275.692.124)	(9.094.379.309)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	207.870.139
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	30.798.665.095	39.569.780.376
1. Hàng tồn kho	141		32.095.324.273	40.150.877.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.296.659.178)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.345.128.741	148.541.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	970.201.103	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	374.927.638	71.675.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.288.770.701	164.133.559.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.152.341.741	881.018.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.152.341.741	881.018.203
II. Tài sản cố định	220		140.911.615.522	129.854.880.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	138.183.321.742	126.711.443.138
Nguyên giá	222		391.251.187.514	353.289.685.214
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.067.865.772)	(226.578.242.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.728.293.780	3.143.437.597
Nguyên giá	228		6.729.692.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.001.398.318)	(3.786.254.501)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.530.048.625	18.107.766.549
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	22.530.048.625	18.107.766.549
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.694.764.813	15.289.893.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	6.151.767.187	6.036.026.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	267.982.580	128.282.710
3. Lợi thế thương mại	269		11.275.015.046	9.125.584.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		423.140.848.346	383.525.442.836

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.797.014.202	133.580.628.059
I. Nợ ngắn hạn	310		129.156.833.818	131.974.368.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.745.222.469	53.736.821.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.241.712.881	14.860.698.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.743.391.693	7.552.320.251
4. Phải trả người lao động	314		8.731.132.295	12.889.791.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.767.018.040	5.731.483.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	8.081.751.719	10.853.994.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	10.133.947.616	20.970.461.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	3.491.903.541	3.986.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.220.753.564	1.392.298.661
II. Nợ dài hạn	330		3.640.180.384	1.606.260.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.606.260.000	1.606.260.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.033.920.384	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.343.834.144	249.944.814.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	290.343.834.144	249.944.814.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.117.910.483	58.035.046.397
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		56.476.168.478	46.878.085.649
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.308.330.260	29.818.579.505
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.167.838.218	17.059.506.144
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.697.047.003	87.978.974.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		423.140.848.346	383.525.442.836

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Linh Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THUY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 286 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 4-kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	134.457.350.021	110.592.980.642	496.004.599.117	418.040.547.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		318.120.863	610.092.727	2.064.750.975	2.051.190.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.139.229.158	109.982.887.915	493.939.848.142	415.989.357.086
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	108.169.810.051	89.154.220.246	375.399.107.747	319.502.042.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.969.419.107	20.828.667.669	118.540.740.395	96.487.314.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	688.110.407	318.232.252	1.513.071.328	1.354.756.011
7. Chi phí tài chính	22	6.4	87.120.330	143.665.464	927.953.527	458.603.210
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	126.203.558	794.409.510	403.755.559
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.107.627.258	2.733.208.358	12.731.085.936	10.467.368.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.021.007.247	10.375.900.100	46.226.790.878	38.390.659.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.441.774.679	7.894.125.999	60.167.981.382	48.525.240.358
11. Thu nhập khác	31		4.661.420.793	2.225.768.283	11.033.877.603	6.157.631.937
12. Chi phí khác	32		1.853.556.165	354.175.313	2.540.751.024	771.005.767
13. Lợi nhuận khác	40		2.807.864.628	1.871.592.970	8.493.126.579	5.386.626.170
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.249.639.307	9.765.718.969	68.661.107.961	53.911.866.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.184.023.179	2.111.572.523	14.303.455.851	11.505.974.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		82.434.658	126.129.270	(145.799.981)	240.457.998
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.983.181.470	7.528.017.176	54.503.452.091	42.165.434.303
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.649.995.064	4.603.924.994	28.167.838.218	26.036.114.536
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.333.186.406	2.924.092.182	26.335.613.873	16.129.319.767
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.4	1.292	1.279	7.824	10.597
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.4	1.292	1.279	7.824	10.597

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đình Hiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.661.107.961	53.911.866.528
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		34.202.388.547	29.852.114.156
Các khoản dự phòng	03		5.436.198.747	385.822.659
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.487.558.114)	(3.586.059.862)
Chi phí lãi vay	06		543.515.470	403.755.559
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(70.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.355.652.611	80.897.499.040
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.754.687.465)	7.548.242.828
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.055.553.274	(2.454.139.548)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.205.192.082	(15.027.192.646)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.020.041.835)	(3.662.948.677)
Tiền lãi vay đã trả	14		(543.515.470)	(403.755.559)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.487.990.422)	(11.265.215.427)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(164.095.097)	(618.545.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.646.067.678	55.013.944.734

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.697.721.557)	(59.313.490.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.269.385.379	3.117.727.275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.505.376.470)	(17.229.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.641.871.914	10.567.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.466.411.153	1.213.350.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.825.429.581)	(61.644.412.731)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.015.290.345
2. Tiền thu từ đi vay	33		53.762.928.150	37.098.632.900
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.383.441.534)	(22.376.561.900)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(216.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.475.592.000)	(44.238.832.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.312.105.384)	(6.501.471.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.508.532.713	(13.131.939.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.841.668.437	36.580.192.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	275.660
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		45.350.201.150	23.448.529.107

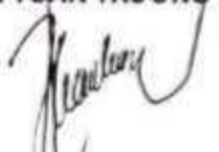
Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 58 00000 424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 5 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thị công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	56,16%	56,16%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn XI, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng	60,02%	33,11%
2.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	100%	56,16%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông	100%	56,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ không quá 02 năm.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt: Đã trích hết khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại nhà nghỉ Đa Tềh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 266 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.10 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

4.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa... ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	665.922.058	1.217.731.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.684.279.092	16.310.798.064
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	9.313.139.330
Cộng	45.350.201.150	26.841.668.437

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	10.997.779.900	11.928.499.900
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	6.778.082.800	-
Ban Quản lý Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.714.413.117
BQLDA nâng cao chất lượng ATSPNN Lâm Đồng	-	9.622.475.500
Các khách hàng khác	96.692.338.852	104.496.449.750
Cộng	126.682.784.617	138.408.776.215

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	699.885.717	-	1.047.158.500	-
Tạm ứng	8.340.538.961	-	1.965.686.627	-
Phải thu khác	236.406.106	186.967.488	1.439.178.021	186.967.488
Cộng	13.702.704.650	4.612.841.354	8.877.897.014	4.612.841.354
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.152.341.741	-	881.018.203	-
Cộng	1.152.341.741	-	881.018.203	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ			Đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	7.662.850.770	-	Từ 2 - 3 năm	4.694.903.747	211.792.570	Từ 2 - 3 năm	
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.612.841.354	-	Trên 3 năm	4.612.841.354	1.573.222	Trên 3 năm	
Cộng	12.275.692.124	-		9.307.745.101	213.365.792		

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	11.819.305.799	-	7.051.378.739	-	
Công cụ, dụng cụ	419.948.490	-	261.527.938	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.176.801.629	-	19.800.420.013	-	
Thành phẩm	8.653.470.055	581.097.171	11.214.840.302	581.097.171	
Hàng hóa	2.025.798.300	715.562.007	1.822.710.555	-	
Cộng	32.095.324.273	1.296.659.178	40.150.877.547	581.097.171	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số dư đầu năm	69.392.860.730	208.562.261.147	73.306.895.156	1.190.648.423	520.611.939	316.407.819	353.289.685.214
Mua trong kỳ	1.902.966.919	19.414.344.329	20.689.099.419	298.500.000	-	-	42.304.910.667
Tăng do hợp nhất kinh doanh	945.269.776	7.452.698.173	671.280.000	-	-	-	9.069.247.949
Thanh lý, nhượng bán	(157.011.249)	(7.419.658.218)	(5.699.399.212)	(136.587.637)	-	-	(13.412.656.316)
Số dư cuối kỳ	72.084.086.176	228.009.645.431	88.967.875.363	1.352.560.786	520.611.939	316.407.819	391.251.187.514
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số dư đầu năm	42.755.040.722	149.185.356.302	32.885.754.971	932.110.665	503.571.597	316.407.819	226.578.242.076
Khấu hao trong kỳ	2.755.863.605	20.806.785.998	10.260.465.831	147.088.954	17.040.342	-	33.987.244.730
Tăng do hợp nhất kinh doanh	526.318.908	3.660.049.736	258.333.062	-	-	-	4.444.701.706
Thanh lý, nhượng bán	(157.011.249)	(7.397.562.980)	(4.251.160.874)	(136.587.637)	-	-	(11.942.322.740)
Số dư cuối kỳ	45.880.211.986	166.254.629.056	39.153.392.990	942.611.982	520.611.939	316.407.819	253.067.865.772
Giá trị còn lại:							
Tại ngày đầu năm	26.637.820.008	59.376.904.845	40.421.140.185	258.537.758	17.040.342	-	126.711.443.138
Tại ngày cuối kỳ	26.203.874.190	61.755.016.375	49.814.482.373	409.948.804	-	-	138.183.321.742

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thâm dò	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Thanh lý, nhượng bán	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.684.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.729.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	1.120.786.000	332.860.111	2.332.608.390	3.786.254.501
Khấu hao trong kỳ		100.576.663	114.567.154	215.143.817
Số dư cuối kỳ	1.120.786.000	433.436.774	2.447.175.544	4.001.398.318
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	2.764.011.000	183.239.889	196.186.708	3.143.437.597
Tại ngày cuối kỳ	2.564.011.000	82.663.226	81.619.554	2.728.293.780

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	-	4.037.797.231
Chi phí sửa chữa kho Nam Hòa	18.050.982.903	4.265.682.924
Chi phí sửa chữa kho Bến Lức	-	9.761.583.657
Chi phí sửa chữa nhà 929 CT	3.519.427.553	
Mua sắm TSCĐ	959.638.169	42.702.737
Cộng	<u>22.530.048.625</u>	<u>18.107.766.549</u>

5.10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí chờ phân bổ	970.201.103	65.900.000
Cộng	<u>970.201.103</u>	<u>65.900.000</u>
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.783.157.567	1.532.891.585
Chi phí sửa chữa	-	796.505.524
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.368.609.620	2.417.955.660
Chi phí chờ phân bổ	-	341.390.686
Chi phí khác	-	947.283.000
Cộng	<u>6.151.767.187</u>	<u>6.036.026.455</u>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.11. Vay ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.295.536.705	2.295.536.705	34.106.283.150	44.266.817.445	12.456.071.000	12.456.071.000	
Vay ngắn hạn đối tượng khác	7.838.410.911	7.838.410.911	19.656.645.000	20.116.624.089	8.298.390.000	8.298.390.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	216.000.000	216.000.000	216.000.000	
Cộng	10.133.947.616	10.133.947.616	53.762.928.150	64.599.441.534	20.970.461.000	20.970.461.000	

Trong đó khoản vay ngắn hạn đối với bên liên quan là khoản vay của Ông Lê Đình Hiền với số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 6.316.948.411 VND – Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.12. Phải trả người bán người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	2.000.000.000	3.000.000.000
DNTN Nguyễn Mậu	959.016.627	3.085.333.951
Công ty TNHH Hoàng Minh	2.210.933.139	7.473.994.000
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	2.490.531.681
Công ty CK & XD Thái Hưng Thịnh	1.485.406.619	2.241.918.229
DNTN Thanh Trà	2.438.007.822	1.122.211.535
Phải trả cho các đối tượng khác	26.161.326.581	34.322.832.260
Cộng	<u>37.745.222.469</u>	<u>53.736.821.656</u>

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế GTGT	3.714.205.666	30.362.320.257	31.296.467.373	2.780.058.550
Thuế TNDN	2.953.461.628	14.336.967.775	14.615.635.702	2.674.793.701
Thuế TNCN	409.541.617	2.090.803.276	1.942.656.601	557.688.292
Thuế tài nguyên	154.933.615	4.648.695.942	4.247.193.490	556.436.067
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	252.451.705	5.251.398.199	5.436.605.571	67.244.333
Các loại thuế khác	67.726.020	1.427.505.660	1.388.060.930	107.170.750
Cộng	<u>7.552.320.251</u>	<u>58.117.691.109</u>	<u>58.926.619.667</u>	<u>6.743.391.693</u>

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Trích trước chi phí hoàn nguyên	951.999.759	881.018.203
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	382.186.905	4.595.258.000
Trích trước chi phí khác	432.831.376	255.206.884
Cộng	<u>1.767.018.040</u>	<u>5.731.483.087</u>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	663.761.205	240.605.564
BHXH, BHYT, BHTN	-	90.582.084
Cổ tức phải trả	7.437.500	7.437.500
Phải trả tiền thi công công trình	-	8.280.589.987
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	-	127.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	-	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả lương công trình	106.700.000	106.700.000
Phải trả khác	7.226.381.014	1.872.856.888
Cộng	<u>8.081.751.719</u>	<u>10.853.994.023</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.606.260.000	1.606.260.000
Cộng	<u>1.606.260.000</u>	<u>1.606.260.000</u>

5.16. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công.

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ 20%	VND Đầu năm 20%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	267.982.580	128.282.710

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.18.2. Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	36.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	36.000.000.000	20.000.000.000

5.18.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phần

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi của các cổ đông của công ty mẹ	4.649.995.064	4.603.924.994
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phần	1.292	1.279

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	78.905.730.478	40.170.825.591
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	55.233.498.680	69.812.062.324
Cộng	134.139.229.158	109.982.887.915

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	54.025.399.482	37.203.169.980
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	54.144.410.569	51.951.050.266
Cộng	108.169.810.051	89.154.220.246

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	671.041.083	317.121.087
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.069.324	1.111.165
Cộng	688.110.407	318.232.252

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	43.552.013.150	67.470.642.995	191.555.580.253
Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000	6.920.744.890	-	-	-	22.920.744.890
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	26.074.543.050	16.156.617.238	42.231.160.288
Trích quỹ	-	-	10.490.673.340	(10.490.673.340)	236.290.656	236.290.656
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.240.901.805	14.637.385.796	15.878.287.601
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(220.577.123)	(93.249.055)	(313.826.178)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.200.000.000)	(10.151.215.000)	(22.351.215.000)
Giảm khác	-	-	1.143.412.239	(1.078.121.893)	(277.498.078)	(212.207.732)
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	21.052.708.180	58.035.046.397	46.878.085.649	87.978.974.552	249.944.814.777
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	28.167.838.138	26.335.613.873	54.503.452.011
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	13.082.864.086	(13.082.864.086)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.996.917.198)	(1.674.182.802)	(3.671.100.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.600.000.000)	(6.875.592.000)	(10.475.592.000)
Giảm khác	-	-	-	110.025.895	(67.766.620)	42.259.275
Số dư cuối kỳ	36.000.000.000	21.052.708.180	71.117.910.483	56.476.168.398	105.697.047.003	290.343.834.064

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền vay	81.565.691	126.203.558
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.001.900
Chi phí tài chính khác	5.554.639	5.546.006
Cộng	87.120.330	143.751.464

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.717.569.374	1.211.225.422
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	385.534.636	336.121.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	421.197.114	530.558.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.403.913	375.418.533
Chi phí bằng tiền khác	432.922.221	279.884.120
Cộng	3.107.627.258	2.733.208.358

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.590.895.486	4.928.597.751
Chi phí vật liệu, bao bì	579.053.191	1.041.316.564
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.126.965.745	676.795.641
Thuế, phí và lệ phí	511.093.908	308.918.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.233.137	468.908.818
Chi phí bằng tiền khác	3.477.765.780	2.951.362.916
Cộng	15.021.007.247	10.375.900.100

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn	2.184.023.179	2.111.572.523
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.184.023.179	2.111.572.523

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Chỉ tiêu	<u>Thi công công trình</u>	<u>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</u>	<u>Gồm sử chịu lửa</u>	<u>Gạch</u>	<u>Cao lanh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng công</u>
Doanh thu thuần	105.693.046.392	8.960.157.296	7.998.282.560	16.260.026.179	12.431.634.680	(17.203.917.949)	134.139.229.158
GVHB	95.300.135.368	8.523.909.171	5.437.015.464	10.012.220.400	6.249.951.669	(17.353.422.021)	108.169.810.051
Lãi gộp	10.392.911.024	436.248.125	2.561.267.096	6.247.805.779	6.181.683.011	149.504.072	25.969.419.107
Chi phí bán hàng	2.292.391.010	9.707.545	295.576.382	307.345.906	202.606.415	-	3.107.627.258
Chi phí QLDN	10.063.068.436	(677.180.074)	1.107.138.618	2.411.432.771	1.668.601.595	447.945.901	15.021.007.247
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	(1.962.548.422)	1.103.720.654	1.158.552.096	3.529.027.102	4.310.475.001	(298.441.829)	7.840.784.602
Doanh thu tài chính	7.174.312.411	3.173.809.162	708.721	333.292.735	325.342	(9.994.337.964)	688.110.407
Chi phí tài chính	86.887.078	363	20	-	232.869	-	87.120.330
Lợi nhuận HĐ tài chính	7.087.425.333	3.173.808.799	708.701	333.292.735	92.473	(9.994.337.964)	600.990.077
Thu nhập khác	4.646.749.748	-	2	11.427.365	3.243.678	-	4.661.420.793
Chi phí khác	1.851.451.140	22.010	700.803	12.001	1.370.211	-	1.853.556.165
Lợi nhuận khác	2.795.298.608	(22.010)	(700.801)	11.415.364	1.873.467	-	2.807.864.628
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.920.175.519	4.277.507.443	1.158.559.996	3.873.735.201	4.312.440.941	(10.292.779.793)	11.249.639.307
Chi phí thuế TNDN							2.184.023.179
Chi phí thuế hoãn lại							82.434.658
Lợi nhuận sau thuế							8.983.181.470
Lợi ích cổ đông thiểu số							(4.333.186.406)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							4.649.995.064

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	VND			
Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	262.953.674.467	251.489.030.898	(91.569.839.679)	422.872.865.686
Tài sản không phân bổ	62.585.858	205.396.722	-	267.982.580
Tổng tài sản	<u>263.016.260.325</u>	<u>251.694.427.620</u>	<u>(91.569.839.679)</u>	<u>423.140.848.266</u>
Nợ phải trả bộ phận	97.366.599.136	62.436.041.577	(27.005.626.511)	132.797.014.202
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	<u>97.366.599.136</u>	<u>62.436.041.577</u>	<u>(27.005.626.511)</u>	<u>132.797.014.202</u>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Chỉ tiêu	<u>Thi công công trình thủy lợi</u>	<u>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</u>	<u>Gốm sứ chịu lửa</u>	<u>Gạch</u>	<u>Cao lanh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	75.793.362.220	9.953.305.833	8.060.226.011	17.175.388.844	9.997.928.819	(10.997.323.812)	109.982.887.915
GVHB	64.842.986.861	9.541.246.604	5.522.926.842	13.986.730.925	6.949.256.857	(11.688.927.843)	89.154.220.246
Lãi gộp	10.950.375.359	412.059.229	2.537.299.169	3.188.657.919	3.048.671.962	691.604.031	20.828.667.669
Chi phí bán hàng	1.880.667.209	3.991.673	269.412.154	471.968.777	107.168.545	-	2.733.208.358
Chi phí QLDN	5.601.004.950	1.269.445.158	1.072.013.674	1.333.063.302	1.108.706.350	(8.333.334)	10.375.900.100
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	3.468.703.200	(861.377.602)	1.195.873.341	1.383.625.840	1.832.797.067	699.937.365	7.719.559.211
Doanh thu tài chính	6.969.227.266	1.981.774.970	60.544	81.596.367	758.157	(8.715.185.052)	318.232.252
Chi phí tài chính	131.663.564	922.044	6.801.468	-	4.278.388	-	143.665.464
Lợi nhuận HĐ tài chính	6.837.563.702	1.980.852.926	(6.740.924)	81.596.367	(3.520.231)	(8.715.185.052)	174.566.788
Thu nhập khác	1.667.066.733	70.446.002	7.161.394	480.777.243	316.911	-	2.225.768.283
Chi phí khác	(15.034.634)	4.961.021	-	364.248.726	200	-	354.175.313
Lợi nhuận khác	1.682.101.367	65.484.981	7.161.394	116.528.517	316.711	-	1.871.592.970
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.988.368.269	1.184.960.305	1.196.293.811	1.581.750.724	1.829.593.547	(8.015.247.687)	9.765.718.969
Chi phí thuế TNDN							2.111.572.523
Chi phí thuế hoãn lại							126.129.270
Lợi nhuận sau thuế							7.528.017.176
Lợi ích cổ đông thiểu số							2.924.092.182
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							4.603.924.994

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Khoản mục				VND
	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	266.890.687.442	186.346.762.186	(69.826.704.646)	383.410.744.982
Tài sản không phân bổ	44.444.445	87.878.669	-	132.323.114
Tổng tài sản	266.935.131.887	186.434.640.855	(69.826.704.646)	383.543.068.096
Nợ phải trả bộ phận	109.995.830.313	34.357.818.448	(10.851.476.097)	133.502.172.664
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	109.995.830.313	34.357.818.448	(10.851.476.097)	133.502.172.664

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng 40	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
6. Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư vay ngắn hạn với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.11:		
Ông Lê Đình Hiến	6.316.948.411	5.054.427.500
Cộng	6.316.948.411	5.054.427.500

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến	4.600.000.000	-
Cộng	4.600.000.000	-

Tập đoàn nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Thủ lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thủ lao Hội đồng quản trị của Công ty	117.000.000	120.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc của Công ty	135.000.000	112.500.000
Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt	136.500.000	160.500.000
Tổng cộng	388.500.000	393.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 01 năm 2017.

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đình Hiến